

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 592/2025/DS-PT
Ngày: 14-11-2025
V/v: Tranh chấp thừa kế, yêu cầu huỷ
quyết định cá biệt.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoàng L - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 764/2025/TLPT-DS ngày 16/6/2025, về việc “Tranh chấp thừa kế, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1361/2025/QĐXX-PT ngày 31 tháng 10 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Quốc L1, sinh năm 1978; Địa chỉ: 9 Ấp I, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng - nay là xã A, thành phố Cần Thơ (có mặt);

Người đại diện hợp pháp của ông L1: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: cùng địa chỉ với ông L1 (theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2020, có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973 (có tài liệu ghi là năm 1975 hoặc năm 1969); Địa chỉ: 9 Ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng - nay là xã A, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông D: Ông Nguyễn Trường T1, sinh năm 1961; Địa chỉ: E H, phường T, quận N - nay là phường N, thành phố Cần Thơ (theo giấy ủy quyền ngày 27/3/2020, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Thị Ngọc B, sinh năm 1976
2. Ông Nguyễn Thành L2, sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: 9 Ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng - nay là xã A, thành phố Cần Thơ (cùng vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà B, ông L2: Ông Nguyễn Trường T1 (có địa chỉ nêu trên, theo giấy ủy quyền ngày 10/06/2019, có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1969; Địa chỉ: 5 ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng - nay là xã N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1969; Địa chỉ: 1 Ấp I, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng - nay là xã A, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

5. Ông Cao Quốc N, sinh năm 1979; Địa chỉ: 3, ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng - nay là xã A, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông N, bà H, bà T2: Bà Nguyễn Thị T (có địa chỉ nêu trên, theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2020, có mặt).

6. Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã A, thành phố Cần Thơ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trường T1 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn D - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2017 của ông Cao Quốc L1 và trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Quốc L1 trình bày:

Mẹ ruột của ông Cao Quốc L1 là cụ Nguyễn Thị N1 (chết ngày 17/8/1992), cụ N1 có 02 người chồng:

- Người chồng thứ nhất là cụ Nguyễn Văn C (chết ngày 29/5/1969) có 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn S (đã chết không có vợ con), bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn D.

- Người chồng thứ hai là cụ Cao Văn N2 (chết ngày 04/4/1979) có 02 người con gồm: ông Cao Quốc L1 và ông Cao Quốc N.

Cha của ông Cao Quốc L1 là cụ Cao Văn N2 đứng tên Chứng chỉ trạng thái bất động sản số 278/7 ngày 24/01/1973 phân đất ruộng có diện tích 15.500m², tọa lạc cặp kinh R, xã B, quận K, tỉnh Ba Xuyên, nay đất thuộc tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng gồm các thửa: thửa 166, diện tích 5.164m² (T + LN) và thửa số 167, diện tích 10.374m² (2L), tổng diện tích hai thửa là 15.538m², đất này được cha mẹ của ông L1 sử dụng chung. Ngày 04/4/1979, cha của ông L1 là cụ Cao Văn N2 chết không để lại di chúc.

Tiếp theo, mẹ của ông L1 cùng các con sử dụng chung thửa đất này. Ngày 17/8/1992, mẹ của ông L1 là cụ Nguyễn Thị N1 chết không để lại di chúc, lúc đó hai người chị của ông Cao Quốc L1 đã theo chồng, chỉ còn ông L1, ông N cùng ở chung và sử dụng đất này với ông Nguyễn Văn D. Năm 2009 ông L1 lập gia đình với bà Nguyễn Thị T và chuyển về sống ở địa chỉ nhà hiện tại, còn ông Cao Quốc N cũng đi làm thuê nhiều nơi khác nhau từ năm 2000, do đó phần đất trên do ông Nguyễn Văn D canh tác đến nay.

Tuy chị em của ông L1 chưa nhường quyền thừa kế nhà, đất cho ông Nguyễn Văn D nhưng ngày 03/8/1993 ông D đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 681478 hết phần đất nói trên do cha mẹ của ông L1 chết để lại. Vì di sản này là của cha mẹ của ông L1 là cụ Cao Văn N2 và cụ Nguyễn Thị N1 chết để lại nên phải được phân chia theo pháp luật. Do đó, ông Cao Quốc L1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế phần đất thuộc thửa số 166 có diện tích 5.164m² và thửa số 167 có diện tích 10.374m² thuộc tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Đối với 50% di sản của cụ Cao Văn N2 chia đều cho hai người con của ông là Cao Quốc L1 và Cao Quốc N, mỗi người được hưởng ½ di sản.

Đối với 50% di sản còn lại của cụ Nguyễn Thị N1 yêu cầu chia đều cho 05 người con gồm Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn D, Cao Quốc L1 và Cao Quốc N, mỗi người được một phần bằng nhau, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn D mỗi người được hưởng: Đất thổ cư 30m² (thửa 166), đất vườn 486,4m² (thửa 166) và đất ruộng 1.037,4m² (thửa 167).

Ông Cao Quốc L1 và ông Cao Quốc N mỗi người được hưởng: Đất thổ cư 105m² (thửa 166), đất vườn 1.702,4m² (thửa 166) và đất ruộng 3.630,9m² (thửa 167).

Riêng ông Nguyễn Văn D được sở hữu căn nhà gia đình ông D đang ở tại số I Ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng trên phần đất thổ cư 30m² được chia.

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 681478 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 03/8/1993 cho ông Nguyễn Văn D đối với phần đất yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 166 và thửa số 167.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T là người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Quốc L1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần diện tích đất theo số đo thực tế do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh S đo đạc theo sơ đồ hiện trạng ngày 16/9/2020, có tổng diện tích 14.883,70m², cụ thể: Phần A có diện tích 4.124,2m² (trong đó có 1.166,5m² thuộc chỉ giới Huyện lộ 4; 483,6m² đường đất); phần B có diện tích 10.759,5m² (trong đó có 1.184,2m² thuộc chỉ giới Huyện lộ 4). Đồng ý trừ diện tích khu mộ 90m². Yêu cầu được nhận hiện vật là đất. Nguyên đơn đồng ý theo kết quả định giá của Công ty Cổ phần T6. Riêng cây trồng trên

đất thì bà T không đồng ý trả giá trị cho ông D vì ông D tự trồng và thời gian qua đã thu hoa lợi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày: Nguồn gốc đất tại thửa số 166, 167 của cụ Cao Văn N2 là không đúng. Đất này trước đây của bà Phạm Thị L3 cho cha mẹ của ông D là cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị N1 thuê canh tác từ năm 1969. Năm 1969, cha của ông D chết thì mẹ của ông D tiếp tục thuê canh tác. Đến năm 1988, bà L3 chuyển nhượng lại cho ông D thì có bà Lê Thị P và ông Trần Công Đ chứng kiến. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông D trực tiếp canh tác cho đến nay và được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào ngày 03/8/1993. Do đó, ông D không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các ông bà Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị T2, Cao Quốc N đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Cao Quốc L1.

Ủy ban nhân dân huyện K: Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Quốc L1 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Cao Văn N2 và cụ Nguyễn Thị N1 để lại đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế tại thửa số 166, 167 tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Tại Bản án phúc thẩm số 522/2019/DS-PT ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng để giải quyết lại theo trình tự tố tụng quy định.

Tại Công văn số 454/UBND-VP ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện K phúc đáp Công văn số 1063/CV-TDS ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng có nội dung như sau:

1. Ủy ban nhân dân huyện K căn cứ vào hồ sơ địa chính và bản đồ địa chính lập năm 1992-1994 và đơn đăng ký được Hội đồng đăng ký đất đai của xã xét duyệt chuyển đến cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn D. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đo đạc thực tế.

2. Đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 166, 167 có phải vị trí thuộc lô 091 tờ 56 diện tích 01^M.55.00 tọa lạc tại xã B do Ty Điện Địa B cấp chứng chỉ trạng thái bất động sản số 278/7 cho cụ Cao Văn N2 vào ngày 24/01/1973 hay không? Nội dung này Ủy ban nhân dân huyện không có cơ sở để xác định, do các loại giấy tờ liên quan đến đất đai do chính quyền chế độ S cấp trước đây chỉ để tham khảo.

3. Theo thông tin thể hiện trên sổ đăng ký thửa số 166, 167 do ông Nguyễn Văn D đứng tên.

Vào ngày 25/02/2021 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn D yêu cầu Tòa án xác minh trường hợp cụ Cao Văn N2 có một người con tên Cao Văn R.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản xác minh bà Lê Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông Cao Văn R, bà chung sống với ông R và có hai người con tên Lê Văn T3, sinh năm 1988 và Lê Văn T4 sinh năm 1991. Do ông R đánh đập bà nên bà để các con lấy họ của bà. Bà chỉ biết cha của ông R tên là Cao Văn N2, còn mẹ tên gì thì bà không biết, do lúc cưới thì cha mẹ chồng đều đã chết. Theo bà biết thì ông R có 07 anh chị em gồm: Cao Thị N3, Cao Văn N4, Cao Văn R1, Cao Thị Kim E, Cao Thị D1, Cao Thị O.

Ngày 19/10/2021 Tòa án ra Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng gồm: Cao Thị N3, Cao Văn N4, Cao Văn R1, Cao Thị Kim E, Cao Thị D1, Cao Thị O.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Quốc L1 về phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ ông Cao Văn N2 và cụ bà Nguyễn Thị N1 đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 14.793,70m² (đã trừ nên mộ diện tích 90m²) tại thửa số 166, 167 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại Ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

1.1 Chia cho ông Nguyễn Văn D được nhận diện tích 4.124,2m² đất có cả diện tích khu mộ 90m² (phần A) cùng cây trồng trên đất và nhà ở. Trong đó có diện tích đất ở 300m² và đất trồng cây lâu năm 2.174,1m². Vị trí các cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp với đất của ông Nguyễn Văn C1 có số đo: 4,60 mét + 31,16 mét + 9,24 mét.

- Hướng Tây giáp với đất của bà Lê Thị Q có số đo: 7,31 mét + 34,40 mét + 9,07 mét.

- Hướng Nam giáp đường nhựa đi về Ủy ban nhân dân xã T có số đo: 38,36 mét + 21,85 mét + 28,77 mét.

- Hướng Bắc giáp đường đất 83,36 mét.

1.2 Chia cho ông Cao Quốc L1 được nhận diện tích đất 3.753,73m² cùng cây trồng trên đất (phần B), trong đó có diện tích đất ở 100m² và đất trồng cây lâu năm 3.653,73m² có vị trí:

- Hướng Đông giáp với đất của ông Lê Hoàng V, Trương Văn M và Dương Văn H2 (điểm số 4, số 5 phần B) có số đo: 9,64 mét + 133,13 mét.

- Hướng Tây giáp với phần đất chia cho ông Cao Quốc N (chiều dài hết đất).

- Hướng Nam giáp với đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 27,18 mét.

- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 30,40 mét.

1.2. Chia cho ông Cao Quốc N được nhận diện tích đất 3.711,31m² cùng cây trồng trên đất (phần B), trong đó có diện tích đất ở 100m² và đất trồng cây lâu năm 3.611,31m² có vị trí:

- Hướng Đông giáp với phần đất chia cho ông Cao Quốc L1, chiều dài hết đất.

- Hướng Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết H, chiều dài hết đất.

- Hướng Nam giáp với đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 29,49 mét.

- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 11,82 mét + 19,31 mét.

1.4 Chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết H được nhận diện tích đất 1.643,75m² cùng cây trồng trên đất (phần B), trong đó có diện tích đất ở 50m² và đất trồng cây lâu năm 1.593,75m² có vị trí:

- Hướng Đông giáp với phần đất chia cho ông Cao Quốc N, chiều dài hết đất.

- Hướng Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T2, chiều dài hết đất.

- Hướng Nam giáp với phần đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 13,71 mét.

- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 14,13 mét.

1.5. Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được nhận diện tích 1.644,16m² cùng cây trồng trên đất (phần B), trong đó có diện tích đất ở 50m² và đất trồng cây lâu năm 1.594,16m² có vị trí:

- Hướng Đông giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết H, chiều dài hết đất.

- Hướng Tây giáp với đất bà Lê Thị Q có số đo 9,13 mét + 106,78 mét.

- Hướng Nam giáp với phần đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 14 mét.
- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 14,49 mét.

1.6 Ông Cao Quốc L1 có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Văn D với số tiền là 214.571.000 đồng.

1.7 Ông Cao Quốc N có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Văn D với số tiền là 214.571.000 đồng.

1.8 Bà Nguyễn Thị Tuyết H có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Văn D với số tiền là 107.285.500 đồng.

1.9 Bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Văn D với số tiền là 107.285.500 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị Thi hành án không trả số tiền trên, thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Khi bản án có hiệu lực ông Cao Quốc L1, ông Cao Quốc N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị T2 được quyền liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của Luật đất đai.

(Có kèm theo sơ đồ hiện trạng vị trí thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S lập ngày 27/8/2020)

2. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 681478 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 03/8/1993 cho ông Nguyễn Văn D đối với thửa đất số 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do ông Cao Quốc L1, ông Cao Quốc N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị T2 được phân chia như đã nêu trên.

3. Đối với nền mộ 90m² giao cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp quản lý để các anh chị em cùng sử dụng chung trong việc tu sửa, cúng bái.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/5/2025, ông Nguyễn Trường T1 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn D - bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do đã hết thời hiệu khởi kiện và việc chia thừa kế không có căn cứ pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông D.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Cao Quốc L1 và bà Nguyễn Thị T là người đại diện hợp pháp của ông L1 không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; ông Nguyễn Trường T1 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn D không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu; các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến; các đương sự

không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Nguyễn Trường T1:

- Về thủ tục tố tụng: Ngoài những người con khác, cụ N2 còn có người con tên Cao Văn R, ông R có vợ là bà Lê Thị H1 và 02 người con là Lê Văn T3 và Lê Văn T4, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa ông T3, ông T4 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đồng thời Toà án cấp sơ thẩm đã không tiến hành thủ tục tuyên bố ông T3, ông T4 vắng mặt tại nơi cư trú hoặc mất tích; chưa tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông T3 và ông T4 theo quy định. Nếu ông L1 đồng ý cho lấy mẫu ADN thì ông sẽ cung cấp kết quả giám định ADN trong thời gian 03 tháng. Mặt khác, Chứng chỉ số 278/7 chỉ ghi “*Chứng chỉ này cấp với mọi sự dè dặt thường lệ*”, nhưng Toà án cấp sơ thẩm chưa tiến hành giám định chứng chỉ này.

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ N2 chết năm 1979, ông L1 khởi kiện vào năm 2017 là đã hết thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án chưa xác định được thời điểm cụ N2 chung sống với cụ N1 nên chưa xác định được di sản của cụ N1.

- Việc chia thừa kế là không đúng:

Chứng chỉ số 278/7 cấp cho cụ N2 ghi đất trồng lúa, nhưng Giấy chứng nhận số B.681478 cấp cho ông D có một phần là đất thổ cư, một phần là đất trồng lúa, do đó không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp chính là diện tích đất ghi trong Chứng chỉ số 278/7. Đồng thời Chứng chỉ số 278/7 cấp cho cá nhân cụ N2 nên đây là tài sản riêng của cụ N2, không phải là tài sản chung của cụ N2 và cụ N1.

Tại thời điểm ông D cất nhà ở, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn và các đương sự khác không phản đối, không tranh chấp.

Việc chia thừa kế của bản án sơ thẩm chỉ ghi tứ cận mà không ghi rõ số thửa đối với diện tích đất được chia cho mỗi người, gây khó khăn cho việc thi hành án.

Cây trồng có trên đất là tài sản chung của ông D và bà Trịnh Thị Ngọc B (vợ ông D) nhưng bản án sơ thẩm chỉ buộc những người được chia đất thanh toán giá trị cây trồng cho cá nhân ông D là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B.

Phân quyết định của bản án sơ thẩm chia cho ông D 4.124,2m² đất, bao gồm 90m² đất mộ, 300m² đất ở, 2.174m² đất trồng cây lâu năm, nhưng cộng dồn các diện tích này thì không đủ 4.124,2m². Điều này dẫn đến việc xác định tứ cận của các phần đất được chia cho các đương sự khác là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông D, huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

2. Các ông Cao Quốc L1 và bà Nguyễn Thị T: Không thừa nhận ông R là con của cụ N2, không đồng ý cung cấp mẫu ADN như ông T1 trình bày; xin bảo lưu toàn bộ những ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông T1 là người đại diện hợp pháp của ông D làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo: Tại Văn bản số 737/UBND-VP ngày 07/11/2023 của UBND huyện K xác định tại thửa số 166 chỉ cấp cho ông D 300m² đất ở, nhưng bản án sơ thẩm chia cho các đương sự tổng cộng 600m² đất ở là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước trong việc thu tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất; đồng thời bản án sơ thẩm chia cho ông D 300m² đất ở, nhưng không buộc ông D thanh toán giá trị chênh lệch cho những người nhận đất nông nghiệp là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Mặt khác, cây trồng có trên các phần đất được chia cho các ông bà L1, N, H, T2 là tài sản chung của ông D và bà B (vợ ông D), nhưng bản án sơ thẩm buộc những người được chia đất thanh toán giá trị cây trồng cho cá nhân ông D là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trường T1 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn D làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông L1 khởi kiện ông D yêu cầu chia thừa kế phần đất có tổng diện tích 15.538m², thuộc thửa số 166, 167, tờ bản đồ số 05, toạ lạc tại ấp H xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.681478 do UBND huyện K cấp cho ông D ngày 03/8/1993 (viết tắt là Giấy chứng nhận số B.681478). Đây là vụ kiện “Tranh chấp thừa kế và yêu cầu huỷ quyết định cá biệt”. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại các khoản 3, 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, về thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12*”;

Tại Điều 4 của Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, về thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định

“Khi thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, vụ án hành chính thì cần lưu ý như sau:

1. Thời điểm phát sinh tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 là ngày khởi kiện, ngày yêu cầu. Việc xác định ngày khởi kiện, ngày yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 190 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13.

...

3. Quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 được áp dụng đến hết ngày 31/12/2016 để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

4. Từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động”.

Tại Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định

“1. Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định.

Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc”.

Tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định

“1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”.

Đơn khởi kiện ban đầu của ông L1 nộp ngày 18/4/2017 (bút lục số 16), trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên toà phúc thẩm, ông T1 là người đại diện hợp pháp của ông D xác định chỉ nêu vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện, mà không có văn bản yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N2 và cụ N1 vẫn còn.

[4] Về việc chia thừa kế:

[4.1] Về việc xác định di sản thừa kế:

Ông L1 căn cứ vào Chứng chỉ trạng thái bất động sản số 278/7 ngày 24/01/1973 (viết tắt là Chứng chỉ số 278/7) để xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của cụ N2 và cụ N1; ông D ban đầu cho rằng diện tích đất này được mẹ là cụ N1 cho, sau đó thay đổi lời khai cho rằng mua lại của chủ cũ là bà L3. Nhận thấy:

Lời khai của ông D là bất nhất, không đáng tin cậy; lời khai của các nhân chứng do ông D đưa ra chỉ là chứng cứ tham khảo; đồng thời ông D cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh ông được cụ N1 cho, hoặc ông là người mua lại diện tích đất này từ chủ cũ là bà L3.

Tại Chứng chỉ số 278/7 (bút lục số 03) thể hiện cụ N2 đứng tên diện tích đất 01^m.55.00 (tức 15.500m²) thuộc thửa 091, tờ bản đồ số 56 tại xã B, tỉnh Ba Xuyên. Mặc dù tại Văn bản số 454/UBND-VP ngày 30/11/2020 của UBND huyện K không xác định diện tích đất tranh chấp chính là diện tích đất trong Chứng chỉ 278/7, nhưng nhận thấy 02 diện tích đất này là tương đương với nhau (15.538m²/15.500m²); đồng thời tại phiên toà phúc thẩm, ông T1 xác định ngoài diện tích đất tranh chấp thì cụ N2 và cụ N1 không còn diện tích đất nào khác. Do đó, có căn cứ để xác định diện tích đất đang tranh chấp chính là diện tích đất mà cụ N2 đứng tên tại Chứng chỉ số 278/7.

Tại cấp phúc thẩm, ông T1 viện dẫn mục đích sử dụng đất được ghi trong Chứng chỉ số 278/7, mục đích sử dụng đất được ghi trong Giấy chứng nhận số B.681478 và hiện trạng thực tế để cho rằng diện tích đất tranh chấp không phải là diện tích trong Chứng chỉ số 278/7 là không có căn cứ. Mặt khác, cũng tại cấp phúc thẩm, ông T1 cho rằng Toà án cấp sơ thẩm chưa giám định bản chính Chứng chỉ số 278/7 là không có căn cứ để chấp nhận, bởi bản chính tài liệu này có trong hồ sơ vụ án nhưng trong suốt quá trình tố tụng các đương sự đã không yêu cầu tiến hành giám định.

So sánh thời điểm cụ N2 tạo lập đất vào năm 1973 và năm sinh của ông L1 là 1978 thì có căn cứ để xác định rằng tài sản này do cụ N2 tạo lập trước khi chung sống với cụ N1 và không liên quan đến cụ C (chồng trước của cụ N1). Căn cứ vào Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 (có hiệu lực pháp luật tại M từ ngày 25/3/1977 bởi Nghị quyết số 76-CP của Hội đồng Chính phủ) thì có căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của cụ N2 và cụ N1.

Việc ông T1 cho rằng diện tích đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ N2 và chưa xác định được thời điểm cụ N1 chung sống với cụ N2 nên chưa xác định được phần di sản của cụ N1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4.2] Về việc xác định người thừa kế, hàng thừa kế:

[4.2.1] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn, có căn cứ để xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 gồm có cụ N1, ông L1 và ông N; hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 gồm có ông L1, ông N, bà T2, bà H, ông D; cha mẹ của cụ N2 và cụ N1 đã chết trước 02 cụ từ lâu; 02 cụ không có cha mẹ nuôi, con nuôi, con riêng; cụ N2 và cụ N1 chết không để lại di chúc.

[4.2.2] Bà Lê Thị H1 cho rằng bà là vợ của ông Cao Văn R và có 02 người con chung là Lê Văn T4, Lê Văn T3; cụ N2 là cha của ông R, không biết mẹ của ông R là ai; anh em ruột của ông R có bà Cao Thị N3, ông Cao Văn N4, ông Cao Văn R1, bà Cao Thị Kim E, bà Cao Thị D1, bà Cao Thị O. Nhận thấy, phần lý lịch của ông R tại Bản án hình sự số 40/TA ngày 28/8/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng ghi ông R sinh năm 1951, có cha là cụ N2, theo Giấy chứng tử số 41/2013 Quyền số I/2013 (bút lục số 24) thì cụ N2 sinh năm 1938, như vậy giữa cụ N2 và ông R chênh lệch nhau 13 tuổi nên khó có thể là cha con; đồng thời bà H1 cũng không chứng minh được bà và ông R là vợ chồng; trong khi ông L1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía ông L1 không thừa nhận. Do đó, bản án sơ thẩm không xác định các ông bà H1, T4, T3, N3, N4, R1, E, D1 và O là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Ông T1 là người đại diện hợp pháp của ông D, trực tiếp tham gia tố tụng từ năm 2017 đến nay nhưng không yêu cầu tiến hành giám định ADN những người con của ông R; kết hợp với các nhận định ở trên và việc ông L1 không đồng ý cung cấp mẫu ADN nên việc ông T1 đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[4.3] Về việc xác định thời điểm mở thừa kế: Căn cứ vào Giấy chứng tử của cụ N2 nêu ở trên và Giấy chứng tử số 63 Quyền số I/2010 (bút lục số 23) thì có căn cứ để xác định thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ N2 và cụ N1 lần lượt là 04/4/1979 và 17/8/1992.

[4.4] Về việc chia thừa kế:

Di sản thừa kế của cụ N2 và cụ N1 là diện tích đất đo đạc thực tế 14.883,7m² trừ đi phần đất có mộ 90m², còn lại là 14.793,7m², di sản của mỗi cụ là 7.396,85m².

Di sản của cụ N2 được chia cho 03 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 gồm cụ N1, ông L1, ông N, mỗi kỹ phần là 2.465,62m².

Di sản của cụ N1 gồm phần của cụ trong khối di sản chung với cụ N2 7.396,85m² và phần cụ được hưởng thừa kế của cụ N2 2.465,62m², do đó di sản của cụ N1 tổng cộng là 9.862,47m². Do ông D là người trực tiếp thờ cúng 02 cụ nên di sản của cụ N1 được chia thành 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần là 1.643,75m².

Bản án chia di sản bằng hiện vật là cụ thể, chính xác; có tính toán, cân đối kích thước đất, diện tích đất, cây trồng, công trình kiến trúc có trên đất, giá trị mỗi phần đất, giá trị các loại cây trồng... mà mỗi đồng thừa kế được nhận là có căn cứ, phù hợp với diện tích tối thiểu để tách thừa theo quy định tại khoản 2

Điều 9 của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh S.

Tuy nhiên, nhận thấy theo Giấy chứng nhận số B.681478 thì diện tích thửa 166 có diện tích đất 5.164m², được ghi là loại đất “T”, tuy nhiên tại Văn bản số 737/UBND-VP ngày 07/11/2023 UBND huyện K xác định tại thửa 166 này chỉ có 300m² là đất ở. Do đó, việc bản án sơ thẩm chia cho các đương sự tổng cộng 600m² đất ở là không đúng loại đất đã được Nhà nước công nhận. Đồng thời phần quyết định của bản án sơ thẩm chia cho ông D 4.124,2m² đất, bao gồm 90m² đất mộ, 300m² đất ở, 2.174m² đất trồng cây lâu năm, nhưng cộng dồn các diện tích này thì không đủ 4.124,2m²; mặt khác các cây trồng có trên đất được chia cho các đương sự là tài sản chung của ông D và bà Trịnh Thị Ngọc B (vợ ông D) nhưng bản án sơ thẩm chỉ buộc những người được chia đất thanh toán giá trị cây trồng cho cá nhân ông D là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B.

Việc bản án sơ thẩm chia cho ông D 300m² đất ở có giá trị cao hơn đất nông nghiệp nhưng không buộc ông D thanh toán cho những người nhận đất nông nghiệp số tiền chênh lệch giữa hai loại đất là không đúng. Tuy nhiên, những người nhận đất nông nghiệp không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về việc yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận số B.681478: Do xác định toàn bộ diện tích đất tại Giấy chứng nhận số B.681478 đã cấp cho ông D là di sản của cụ N2, cụ N1; chia thừa kế đối với diện tích đất này nên bản án sơ thẩm tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận số B.681478 là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của ông D là không có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[7] Về án phí phúc thẩm: Ông D không phải chịu.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2025/DS-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào các khoản 3, 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 149 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, về thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 4 của Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, về thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 9 của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh S, quy định về diện tích tối thiểu tách thửa, nhập thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Quốc L1 về phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Cao Văn N2 và cụ Nguyễn Thị N1, đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 14.793,70m² (đã trừ nền mộ diện tích 90m²) tại thửa số 166, 167 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại Ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

[1.1] Chia cho ông Nguyễn Văn D phần đất có diện tích 4.124,2m², có cả diện tích khu mộ 90m² (phần A) cùng cây trồng trên đất và nhà ở; trong đó có diện tích đất ở 300m² và đất trồng cây lâu năm 3.734,2m². Vị trí các cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp với đất của ông Nguyễn Văn C1 có số đo: 4,60 mét + 31,16 mét + 9,24 mét.

- Hướng Tây giáp với đất của bà Lê Thị Q có số đo: 7,31 mét + 34,40 mét + 9,07 mét.

- Hướng Nam giáp đường nhựa đi về Ủy ban nhân dân xã T có số đo: 38,36 mét + 21,85 mét + 28,77 mét.

- Hướng Bắc giáp đường đất 83,36 mét.

[1.2] Chia cho ông Cao Quốc L1 phần đất có diện tích 3.753,73m² cùng cây trồng trên đất (phần B), có vị trí:

- Hướng Đông giáp với đất của ông Lê Hoàng V, Trương Văn M và Dương Văn H2 (điểm số 4, số 5 phần B) có số đo: 9,64 mét + 133,13 mét.

- Hướng Tây giáp với phần đất chia cho ông Cao Quốc N (chiều dài hết đất).

- Hướng Nam giáp với đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 27,18 mét.

- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 30,40 mét.

[1.3] Chia cho ông Cao Quốc N phần đất có diện tích 3.711,31m² cùng cây trồng trên đất (phần B), có vị trí:

- Hướng Đông giáp với phần đất chia cho ông Cao Quốc L1, chiều dài hết đất.

- Hướng Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết H, chiều dài hết đất.

- Hướng Nam giáp với đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 29,49 mét.

- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 11,82 mét + 19,31 mét.

[1.4] Chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết H phần đất có diện tích 1.643,75m² cùng cây trồng trên đất (phần B), có vị trí:

- Hướng Đông giáp với phần đất chia cho ông Cao Quốc N, chiều dài hết đất.

- Hướng Tây giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T2, chiều dài hết đất.

- Hướng Nam giáp với phần đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 13,71 mét.

- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 14,13 mét.

[1.5] Chia cho bà Nguyễn Thị T2 phần đất có diện tích 1.644,16m² cùng cây trồng trên đất (phần B), có vị trí:

- Hướng Đông giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết H, chiều dài hết đất.

- Hướng Tây giáp với đất bà Lê Thị Q có số đo 9,13 mét + 106,78 mét.

- Hướng Nam giáp với phần đất của ông Hứa Văn T5 có số đo 14 mét.

- Hướng Bắc giáp đường nhựa đi về UBND xã T có số đo 14,49 mét.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng vị trí thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S lập ngày 27/8/2020).

[2] Các ông bà Cao Quốc L1, Cao Quốc N, Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn D và bà Trịnh Thị Ngọc B giá trị cây trồng có trên phần đất mà mỗi người được chia. Cụ thể:

- Ông Cao Quốc L1, ông Cao Quốc N mỗi người 214.571.000 (hai trăm mười bốn triệu năm trăm bảy mươi một ngàn) đồng;

- Bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người 107.285.500 (một trăm lẻ bảy triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên, thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3] Các ông bà Cao Quốc L1, Cao Quốc N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Tuyết H và Nguyễn Thị T2 được quyền liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của Luật Đất đai.

[4] Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 681478 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 03/8/1993 cho ông Nguyễn Văn D đối với thửa đất số 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại Ấp H, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do ông Cao Quốc L1, ông Cao Quốc N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị T2 được phân chia như đã nêu trên.

[5] Đối với nền mộ 90m² giao cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp quản lý để các anh chị em cùng sử dụng chung trong việc tu sửa, cúng bái.

[6] Về án phí phúc thẩm: Trả cho ông Nguyễn Văn D 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000721 ngày 21/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Đường sự;
- Lưu: HSPA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa